

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày 11-3-2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Cư.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Quyên.
2. Ông Đào Hồng Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 11-3-2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thùy T, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt).
2. Bị đơn: anh Trang Văn T, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai của chị Nguyễn Thùy T có trong hồ sơ vụ án: Vào năm 1997, chị T và anh T có tổ chức đám cưới sống chung với nhau như vợ chồng, cho đến nay chị T và anh T không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên là Trang Thị Bích Huyền,

sinh năm 1999 và Trang Anh Kiệt, sinh ngày 24-9-2006 (hiện cháu Kiệt đang sống chung với anh T).

Thời gian đầu chung sống thì có hạnh phúc, đến năm 2012 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, từ đó dẫn đến vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể nào hàn gắn lại được nữa. Vì vậy, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đối với anh T:

- + Về hôn nhân: chị T yêu cầu được ly hôn với anh Trang Văn T.

- + Về con chung: chị T đồng ý để anh T tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Trang Anh Kiệt, sinh ngày 24-9-2006, chị Trang không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung tên là Trang Thị Bích Huyền, sinh năm 1999 hiện nay đã thành niên tự lao động sinh sống được nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- + Về tài sản chung: tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- + Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo lời khai của anh Trang Văn T có trong hồ sơ vụ án: thống nhất theo lời trình bày của chị T. Vào năm 1997, anh T và chị T có tổ chức đám cưới sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 2012 thì tình cảm vợ chồng không còn và đã ly thân cho đến nay. Qua yêu cầu của chị T thì anh T thống nhất như sau:

- + Về hôn nhân: thống nhất ly hôn với chị T.

- + Về con chung: anh T đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Trang Anh Kiệt, sinh ngày 24-9-2006, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung tên là Trang Thị Bích Huyền, sinh năm 1999 hiện nay đã thành niên tự lao động sinh sống được nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét thấy, Tòa án thụ lý vụ án ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Nguyễn Thùy T và anh Trang Văn T được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập đến tham gia phiên tòa sơ thẩm đúng quy định nhưng chị T và anh T đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa đề ngày 08-3-2021, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thùy T và anh Trang Văn T là đúng theo quy định tại các Điều 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: chị T và anh T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1997 cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn được sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tân Thành A, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 02-11-2020.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

...”

Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

“... ”

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con chung và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy: chị T và anh T có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Vì vậy, tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thùy T và anh Trang Văn T quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: chị T đồng ý để anh T tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Trang Anh Kiệt, sinh ngày 24-9-2006, còn con chung tên là Trang Thị Bích Huyền, sinh năm 1999 hiện nay đã thành niên tự lao động sinh sống được nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T đồng ý.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên là Trang Anh Kiệt, sinh ngày 24-9-2006. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và

khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Còn con chung tên Trang Thị Bích Huyền, sinh năm 1999 hiện nay đã thành niên tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng anh T không có yêu cầu, chị T không tự nguyện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh T không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng vào các điều 9, 14, 15, 16, 51, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thùy T và anh Trang Văn T là quan hệ vợ chồng.

[2] Về con chung: công nhận sự tự nguyện thống nhất thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thùy T và anh Trang Văn T như sau: anh T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên là Trang Anh Kiệt, sinh ngày 24-9-2006 (hiện cháu Kiệt đang sống chung với anh T). Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Còn con chung tên Trang Thị Bích Huyền, sinh năm 1999 hiện nay đã thành niên tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng anh T không có yêu cầu, chị T không tự nguyện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: chị Nguyễn Thùy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: BI/2019/0009453 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Như vậy, chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trang Văn T không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- UBND xã Tân Thành A, huyện Tân Hồng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Cư